

Số: 09/2020/QĐST- HC

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng và bà Đỗ Thị Kim Thúy

Căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 143; Điều 144 và Điều 165 Luật Tổ tụng Hành chính;

Nhận thấy: Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình tố tụng, người khởi kiện là anh Nguyễn Văn H và bà Đoàn Thị T đề nghị Tòa án: Hủy Quyết định số 2243/QĐ-CT ngày 29/9/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y (viết tắt: Quyết định 2243) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) số BB 123476 do UBND huyện Y cấp ngày 11/02/2010 cho ông Đặng Huy A và bà Nguyễn Thị I.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

Ngày 10/5/2001, bà Đoàn Thị T làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng đất là Đoàn Thị T và Nguyễn Văn H gửi UBND xã C (Bút lục 272).

Ngày 27/01/2002, UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số hiệu U 497592, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 128/QSDĐ cho chủ hộ bà Đoàn Thị T được quyền sử dụng 1.242m², gồm 05 thửa, trong đó có thửa số 79B, tờ bản đồ số 07, diện tích 102 m², mục đích sử dụng đất vườn tại Đội X, thôn K, xã C, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Cùng ngày, UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số hiệu N 519211, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 126/QSDĐ cho chủ hộ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng diện tích 998 m², gồm 03 thửa, trong đó có thửa số 79A, tờ bản đồ số 07, diện tích 398m², mục đích sử dụng đất vườn tại Đội X, thôn K, xã C, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Bút lục 87, 97).

Năm 2005, bà I đổ đất lấp ao, sau đó thì được biết bà T, anh H đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà T trong đó có diện tích đất của gia đình bà nên ngày 20/9/2006 bà I đã có đơn gửi UBND xã C đề nghị xem xét giải quyết tranh chấp về đất đai với nội dung: Gia đình bà I có thửa đất ao do ông cha để lại nằm trong tờ bản đồ số 07, thửa 79, diện tích 500m², bà Đoàn Thị T đã

khai và làm sổ bìa đỏ cho con trai là Nguyễn Văn H đứng tên trên GCNQSDĐ (Bút lục 68).

Ngày 30/6/2006, UBND xã C đã ra Quyết định thành lập tổ công tác điều tra về nguồn gốc thửa đất ao mà bà I có đơn đề nghị. Ngày 06/9/2008, UBND xã C ban hành Kết luận số 05/KL-UBND về giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình bà Nguyễn Thị I (A) và gia đình bà Đoàn Thị T, có nội dung: Gia đình bà I có 1/3 ao trong thửa đất chung, mang số thửa 79, tờ số 07, diện tích 96m². UBND xã C yêu cầu bà T đem nộp trả GCNQSDĐ mà bà đã cho con trai là Nguyễn Văn H để UBND xã báo cáo UBND huyện xin cấp lại diện tích thực tế cho hai gia đình (Bút lục 68, 69, 229).

Ngày 01/12/2008, bà I có đơn đề nghị gửi Thanh tra, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc, với nội dung: Gia đình bà I có 180m² đất ao của ông cha để lại, nằm chung trong thửa ao số 79, tờ bản đồ số 07, diện tích 500m². Năm 2002, gia đình bà T đã tự kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất ao với nhà nước cho con trai là Nguyễn Văn H, trong đó có cả 180m² đất của gia đình bà I, do vậy, bà I đề nghị Nhà nước giải quyết yêu cầu gia đình T (H) phải trả lại 180m² cho gia đình bà I. Ngày 16/12/2008, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường có buổi làm việc với UBND xã C, có sự tham dự của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, Hội nghị làm việc đã kết luận: Gia đình bà I có 1/3 diện tích thửa đất ao, thể hiện ở thửa số 79, tờ số 07, bản đồ xã C (thửa ao này có diện tích 500 m²). Ngày 08/01/2009, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc đã ban hành văn bản số 06/ĐX-TTr chuyển đơn và hướng dẫn bà Nguyễn Thị I gửi đơn đến UBND huyện Y để được xem xét giải quyết theo quy định (Bút lục 67).

Ngày 20/3/2009, bà Nguyễn Thị I có đơn khiếu nại về việc cấp GCNQSDĐ của bà T, anh anh H gửi UBND huyện Y. Sau khi nhận đơn khiếu nại của bà I, ngày 07/4/2009, Chủ tịch UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 886/QĐ-CT về việc xác minh đơn khiếu nại của bà I, nội dung xác minh lại toàn bộ hồ sơ, sổ sách, bản đồ và trình tự mà UBND xã C và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đất cho bà I và các hộ liên kề, đồng thời quyết định thành lập Tổ giải quyết đơn để tiến hành xác minh các nội dung nêu trên (BL 114, 128)

Trên cơ sở kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị I tại Báo cáo số 32/BC-TTr ngày 01/6/2009 của Tổ giải quyết đơn. Ngày 12/6/2009, Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 1204/QĐ-CT về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà I, kết luận: Nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị I là đúng, UBND xã C đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa đất ao số 79, tờ bản đồ số 7, diện tích 500m² cho anh Nguyễn Văn H và bà Đoàn Thị T trong đó có cả diện tích đất ao thuộc quyền sử dụng của gia đình bà Nguyễn Thị I (A). Trong

GCNQSDĐ số N 519211 đã cấp cho anh Nguyễn Văn H ngày 27/01/2002 có thửa 79A, diện tích 398m² và trong Giấy CNQSDĐ số U 497529 đã cấp cho bà Đoàn Thị T ngày 27/01/2002 có thửa 79B, diện tích 102m²; quyết định: Thu hồi GCNQSDĐ số N519211 đứng tên anh Nguyễn Văn H, diện tích 398m² và GCNQSDĐ số N497529 đứng tên bà Đoàn Thị T, diện tích 102m² do UBND huyện Y cấp ngày 27/01/2002. Đồng thời, quyết định Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với UBND xã C thu hồi 02 GCNQSDĐ đứng tên hộ bà T và anh H; Yêu cầu UBND xã C và cán bộ địa chính xã kiểm điểm nghiêm túc do quá trình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất ao số 79, tờ bản đồ số 07 không thực hiện theo đúng quy định; UBND xã có trách nhiệm kiểm điểm và rà soát lại toàn bộ diện tích thửa ao số 79, tờ bản đồ số 07 và yêu cầu các hộ bà I, bà T, anh H thực hiện thủ tục kê khai, xác định rõ ranh giới, diện tích của từng hộ và xét cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định (Bút lục 114, 129)

Quyết định số 1204/QĐ-CT ngày 12/6/2009 của Chủ tịch UBND huyện Y (viết tắt: Quyết định 1204) đã được gửi cho những người có thẩm quyền, nghĩa vụ thực hiện, trong đó có bà T, anh H và bà I.

Ngày 12/9/2009, gia đình bà T là nhận được 02 Quyết định số 1204/QĐ-CT của Chủ tịch UBND huyện Y. (Bút lục 186)

Căn cứ Quyết định số 1204, UBND xã C đã nhiều lần mời bà T, anh H đến để thực hiện việc thu hồi, giao nộp Giấy CNQSDĐ, tuy nhiên bà T, anh H không chấp hành, vì vậy, ngày 21/9/2009 UBND xã C đã có Báo cáo số 33 gửi UBND huyện Y, đồng thời đề nghị UBND huyện Y ra Quyết định hủy GCNQSDĐ cấp cho hộ anh H và bà T. (Bút lục 184).

Sau khi xem xét đề nghị của UBND xã C và Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Y, ngày 29/9/2009 Chủ tịch UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 2243/QĐ-CT về việc hủy bỏ GCNQSDĐ đứng tên anh H, bà T. Quyết định trên đã được gửi cho những cơ quan, cá nhân, tổ chức có thẩm quyền và bà T, anh H (Bút lục 15)

Ngày 29/9/2009, gia đình bà T đã nhận được quyết định 2243/QĐ-CT. Ngày 25/10/2009, bà T đã có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND huyện Y về việc không nhất trí việc Chủ tịch UBND huyện Y hủy bỏ GCNQSDĐ của gia đình bà, đề nghị xem xét lại việc ra quyết định hủy bỏ GCNQSDĐ (Bút lục 186).

Sau khi xem xét đơn khiếu nại của bà T, ngày 14/01/2010 Chủ tịch UBND huyện Y đã ban hành văn bản số 34/UBND-TTr về việc trả lời đơn của bà T. Theo đó Chủ tịch UBND huyện Y không thay đổi nội dung đã giải quyết tại Quyết định số 1204 và 2243, đồng thời hướng dẫn bà Đoàn Thị T, anh Nguyễn Văn H đề nghị xem xét cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất và diện tích đất thuộc quyền sử dụng. Giao Chủ tịch UBND xã C và Trưởng Phòng Tài nguyên

và Môi trường huyện xem xét làm các thủ tục cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà Đoàn Thị T, anh Nguyễn Văn H và gia đình bà Nguyễn Thị I theo đúng trình tự quy định của pháp luật (Bút lục 187).

Ngày 11/02/2010, UBND huyện Y ban hành Quyết định số 283/QĐ-CT về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Đặng Huy A đối với thửa đất số 79A, tờ bản đồ số 07, diện tích 180m², loại đất ở, địa chỉ tại thôn K, xã C, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 213476; giao UBND xã C tổ chức giao đất và đăng ký vào sổ địa chính và chỉnh lý hồ sơ theo quy định (Bút lục 189).

Ngày 25/10/2010, UBND xã C đã ban hành Giấy mời số 16/GM-UBND mời bà Đoàn Thị T, anh Nguyễn Văn H đến làm việc tại UBND xã C vào hồi 14 giờ 30 phút ngày 26/10/2010 theo nội dung Quyết định số 1204, Quyết định 2243 và Quyết định 283 (Bút lục 275).

Ngày 26/10/2010, bà T tham dự buổi làm việc tại UBND xã C theo Giấy mời và có ý kiến: Gia đình bà không đồng ý và chấp nhận Quyết định số 283/QĐ-CT ngày 11/02/2010 của Chủ tịch UBND huyện Y mà gia đình bà chỉ yêu cầu cấp có thẩm quyền trả đủ số diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nhà nước đã cấp cho gia đình bà (Bút lục 273).

Ngày 26/10/2010, UBND xã C ban hành Thông báo gửi cho gia đình bà T để phối hợp cùng UBND xã nhận và giao mốc giới cho gia đình bà I (Bút lục 274).

Ngày 27/10/2010, Chủ tịch UBND xã C ban hành Quyết định số 68/QĐ-CT về việc thành lập tổ công tác thực hiện quyết định số 283. Cùng ngày, tổ công tác đã tiến hành giao mốc giới tại thực địa theo Quyết định 283 và lập biên bản giao mốc giới đất thổ cư số 01/BB-UBND (Bút lục 255, 260).

Ngày 09/11/2010, UBND xã C đã ban hành Báo cáo số 33/BC-UBND về việc thực hiện Quyết định số 283/QĐ-CT ngày 11/02/2010 của Chủ tịch UBND huyện Y (Bút lục 277).

Như vậy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định anh H, bà T đã được giao nhận quyết định số 1204 và số 2243 từ năm 2009. Đến năm 2010 khi UBND xã C tiến hành thực hiện Quyết định số 283/QĐ-CT ngày 11/02/2010 của Chủ tịch UBND huyện Y thì bà T, anh H đã biết được ông A, bà I được cấp GCNQSDĐ số BB 213476 ngày 11/02/2010. Tuy nhiên, đến 22/5/2019, anh H và bà T mới khởi kiện Quyết định 2243/QĐ-CT ngày 29/9/2009 của Chủ tịch UBND huyện Y và GCNQSDĐ số hiệu BB 213476 cấp cho ông A, bà I ngày 11/02/2010 là đã hết thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng anh H trình bày năm 2019 anh H mới biết quyết định số 2243 và GCNQSDĐ cấp cho ông A, bà I là không đúng sự thật, bởi lẽ: Việc đăng ký, kê khai làm thủ tục cấp giấy GCNQSDĐ cho chủ sử dụng bà Đoàn Thị T, anh Nguyễn Văn H đều do bà T là người trực tiếp làm, trực tiếp quản lý, đến tháng 02/2019 mới đưa cho anh H sử dụng để làm thủ tục thế chấp vay vốn Ngân hàng (**bút lục 78**). Tại thời điểm giải quyết tranh chấp với gia đình bà Nguyễn Thị I, cũng như thời điểm Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 1204, 2243 và 283, anh H cùng vợ con anh H vẫn ở cùng với bà T trên cùng thửa đất, nên khi gửi văn bản đều thông qua bà T, các văn bản, quyết định liên quan đến việc giải quyết khiếu nại của bà I đều gửi cho anh H và bà T. Khi thực hiện Quyết định 283 về việc cấp GCNQSDĐ cho ông A, bà I, UBND xã C đã mời bà T đại diện gia đình tham gia việc giao mốc giới tại thực địa nhưng bà T không hợp tác. Mặc dù, anh H đi làm ăn ở Miền Nam nhưng làm nghề tự do, hàng năm vẫn về nhà vào tháng 4 (thời gian về khoảng 01 tháng) và về từ tháng 11 âm lịch cho đến hết tháng giêng âm lịch năm sau, đồng thời khi nào có việc đột suất thì anh H lại về, đối với vợ và con anh H vẫn ở nhà, đồng thời anh H cũng thừa nhận năm 2009, 2010 khi anh ở Miền Nam về thì anh có nghe về việc giữa bà T và nhà ông A, bà I có cãi nhau về việc đất cát (**Bút lục 160**). Đồng thời, tại phiên tòa anh H, chị Phương (vợ anh H) đều thừa nhận vợ chồng anh H, chị Phương ở cùng trên thửa đất với bà T, bà T ở nhà trên, vợ chồng anh chị ở nhà dưới, bà T có nói cho anh chị biết việc tranh chấp đất đai với gia đình bà Hợi, bà I cho rằng có 180m² trong thửa đất nhà anh chị nhưng chị có nói với bà T nhà mình có GCNQSDĐ thì nhà mình sử dụng, không tranh chấp với ai, việc khiếu nại là việc của gia đình bà I, ông A nên anh chị không có ý kiến gì. Vì vậy, có đủ căn cứ khẳng định anh H, bà T đã được nhận, được biết Quyết định số 2243/QĐ-CT của Chủ tịch UBND huyện Y vào năm 2009 và ông A, bà I đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số BB 213476 ngày 11/02/2010 theo Quyết định số 283/QĐ-CT vào năm 2010.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H và bà Đoàn Thị T đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 2243/QĐ-CT ngày 29/9/2009 của Chủ tịch UBND huyện Y và hủy GCNQSDĐ số BB 123476 do UBND huyện Y cấp ngày 11/02/2010 cho ông Đặng Huy A và bà Nguyễn Thị I là hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính nên thuộc trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thụ lý số 26/2019/TLST- HC ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc “khởi kiện quyết định hành chính”, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

+ Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1937;

+ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975;

Đều trú tại địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của anh H và bà T: Anh Vũ Đăng O, sinh năm 1996; địa chỉ: Văn phòng luật sư Đ, tổ dân phố D, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 30/9/2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Bà Phan Thị Kim L – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Ông Nguyễn Khánh G – Văn phòng luật sư Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

- *Người bị kiện:*

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;

Địa chỉ: Thị trấn Yên Lạc, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND huyện Y và UBND huyện Y: Ông Trần Thanh E - Chức vụ: Phó Chủ tịch là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 3845 ngày 05/12/2019).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Đặng Huy A, sinh năm 1950;

+ Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1949;

Người đại diện hợp pháp của ông A: Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1949 là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2019).

Đều có địa chỉ: Số nhà Z, đường F, phường Q, thành phố W, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Chị Phùng Thị Minh P (vợ anh H), sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính:

+ Anh Nguyễn Văn H, bà Đoàn Thị T không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án hành chính này theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về án phí: Người khởi kiện anh Nguyễn Văn H, bà Đoàn Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Văn H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0005906 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được

Quyết định này hoặc kể từ ngày Quyết định này được niêm yết công khai theo quy định của Luật Tố tụng hành chính./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Đường sự;
- Lưu HSVA + Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà